

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /2011/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá xây dựng dùng để tính lệ phí trước bạ nhà ở, công trình xây dựng khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ; Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 176/1999/NĐ-CP; Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng cơ bản; Nghị định số 49/2008/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 68/2010/TT-BTC ngày 26/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2294/STC-GCS ngày 21/12/2010 về việc đề nghị ban hành bảng giá nhà làm căn cứ tính lệ phí trước bạ, sau khi đã làm việc thống nhất với Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá xây dựng để tính Lệ phí trước bạ nhà ở, công trình xây dựng khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trên địa bàn tỉnh (theo bảng đính kèm).

Việc phân cấp, phân loại công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư 33/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo Tin học;
- Lưu VT, TM, XD, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Đình Sơn

BẢNG QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG ĐỂ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHI ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2011/QĐ-UBND ngày 19/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH, QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (đồng)
I	TRƯỜNG HỌC		
1	Nhà 3 tầng, sàn BTCT, lợp ngói	m ² sàn	2.400.000
2	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, lợp ngói	m ² sàn	2.500.000
3	Nhà 1 tầng:		
3.1	- Loại khung chịu lực, sàn mái BTCT, lợp ngói	m ² XD	2.600.000
3.2	- Loại tường chịu lực, sàn mái BTCT, lợp ngói	m ² XD	2.400.000
3.3	- Loại không đồ mái BTCT, lợp ngói	m ² XD	2.000.000
II	TRỤ SỞ, NHÀ LÀM VIỆC, VĂN PHÒNG, TRẠM XÁ VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ		
1	Nhà 3 tầng:		
1.1	- Sàn mái BTCT, có vệ sinh trong nhà, lợp ngói	m ² sàn	2.650.000
1.2	- Sàn mái BTCT, không vệ sinh trong nhà, lợp ngói	m ² sàn	2.500.000
2	Nhà 2 tầng:		
2.1	- Sàn mái BTCT, có vệ sinh trong nhà, lợp ngói	m ² sàn	2.750.000
2.2	- Sàn mái BTCT, không vệ sinh trong nhà, lợp ngói	m ² sàn	2.600.000
3	Nhà 1 tầng:		
3.1	- Khung chịu lực, mái BTCT, có vệ sinh trong nhà, lợp ngói	m ² XD	2.850.000
3.2	- Tường chịu lực, mái BTCT, có vệ sinh trong nhà, lợp ngói	m ² XD	2.600.000
3.3	- Khung chịu lực, mái BTCT, không vệ sinh trong nhà, lợp ngói	m ² XD	2.700.000
3.4	- Tường chịu lực, mái BTCT, không vệ sinh trong nhà, lợp ngói	m ² XD	2.450.000
3.5	- Loại tường chịu lực, mái lợp ngói	m ² XD	2.200.000
III	NHÀ Ở DẠNG ĐỘC LẬP		
1	Nhà 3 tầng:		
1.1	- Loại sàn BTCT, mái ngói hoặc tôn	m ² sàn	2.900.000
1.2	- Loại sàn BTCT, không lợp mái	m ² sàn	2.800.000
2	Nhà 2 tầng:		
2.1	- Sàn mái BTCT, mái ngói hoặc tôn	m ² sàn	3.000.000
2.1	- Sàn mái BTCT, không lợp mái	m ² sàn	2.850.000
3	Nhà 1 tầng:		
3.1	- Loại khung chịu lực, mái BTCT, có vệ sinh trong nhà, mái lợp ngói hoặc tôn	m ² XD	3.100.000
3.2	- Loại khung chịu lực, mái BTCT, có vệ sinh trong nhà, không lợp mái	m ² XD	2.850.000
3.3	- Loại khung chịu lực, mái BTCT, không có vệ sinh khép kín	m ² XD	2.300.00



TT	LOẠI CÔNG TRÌNH, QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (đồng)
3.4	- Tường chịu lực, không có khung dầm chịu lực, mái BTCT	m ² XD	2.000.000
3.5	- Loại tường xây gạch chỉ, mái lợp ngói hoặc tôn	m ² XD	1.800.000
3.6	- Loại tường xây gạch táp lô, mái lợp ngói hoặc tôn	m ² XD	1.500.000
4	Nhà khung gỗ:		
4.1	- Nhà khung gỗ không có bao che	m ² XD	540.000
4.2	- Nhà khung gỗ xây bao	m ² XD	1.100.000
4.3	- Nhà khung gỗ bao che bằng vách gỗ	m ² XD	800.000
IV	NHÀ KHO, ĐÌNH CHỢ		
	Cột bê tông hoặc cột thép, vì kèo thép hình, mái lợp tôn sóng màu, xà gỗ thép hình, nền đồ bê tông, cửa sắt xếp, (trường hợp lợp mái Fibro xi măng thì đơn giá 74.000đ/m ² XD; nếu có trần được tính riêng)		
	Nhịp khung <=15m, cao <=6m (không kể chiều cao mái)		
1.1	- Có bao che bằng tường gạch chỉ	m ² XD	1.850.000
1.2	- Có bao che bằng tôn sóng	m ² XD	1.685.000
1.3	- Không có bao che	m ² XD	1.450.000
2	Nhịp khung >15m, cao >6m (không kể chiều cao mái)		
2.1	- Có bao che bằng tường gạch chỉ	m ² XD	2.015.000
2.2	- Có bao che bằng tôn sóng	m ² XD	1.850.000
2.3	- Không có bao che	m ² XD	1.570.000

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

1. Bảng giá trên đây để làm căn cứ để tính lệ phí trước bạ theo quy định hiện hành trong trường hợp không xác định được giá thị trường của nhà, công trình.
2. Giá các loại nhà trên là giá xây dựng mới tối thiểu, khi thực hiện tính lệ phí phải tiến hành đánh giá giá trị còn lại theo cấp nhà đã được quy định.
3. Trường hợp nhà có kết cấu đặc biệt, không thể vận dụng bảng giá trên thì cơ quan thuế phải xác định cụ thể về khối lượng, quy cách và phối hợp Sở Xây dựng để xem xét, xác định mức giá, trình cấp có thẩm quyền quyết định./